|  |  |
| --- | --- |
| TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM | *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc* |
| CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU-VINACOMIN |  |
| Số: 1299 /BC - TCS  V/v: Báo cáo thường niên năm 2014. | *Quảng Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2015* |

1. **THÔNG TIN CHUNG**

***1/ Thông tin khái quát.***

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Tên giao dịch: VINACOMIN - COCSAU COAL JOINT COMPANY

Giấy chứng nhận ĐKKD: 5700101002 cấp ngày 02/1/2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/4/2013.

Vốn điều lệ: 129.986.940.000 đồng

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3862062.

Fax: 033.3863936.

Website:Cocsau.com

Mã cổ phiếu : TC6

***2/ Quá trình hình thành và phát triển.***

Vùng than Cọc Sáu trước ngày Chính phủ ta tiếp quản (25/04/1955) là một công trường khai thác than thủ công thuộc mỏ than Cẩm Phả. Sau khi tiếp quản được đặt tên là công trường Cọc Sáu thuộc xí nghiệp than Cẩm Phả. Khai thác than chủ yếu bằng thủ công mai, cuốc, xà beng…ở phía Tây và phía Bắc.

Công trường Cọc Sáu ngày tiếp quản có 02 công trường như công trường Tả Hữu Ngạn và công trường Y.

Đến năm 1957 thành lập thêm công trường H

Đến năm 1958 thành lập tiếp công trường Bắc Phi (Bắc Cọc Sáu)

Đến năm 1959 thành lập công trường Thắng Lợi

Đến đầu năm 1960, công trường Cọc Sáu đã có tổng số 1811 người (1283 nam và 528 nữ), trong đó có 442 người Hoa, 184 Đảng viên, 230 đoàn viên thanh niên.

Tháng 3 năm 1960, Chính phủ có quyết định giải thể xí nghiệp quốc doanh than Cẩm Phả, thành lập Công ty Than Hòn Gai. Thực hiện quyết định số 707 BCN-KB2 của Thủ tướng Chính phủ thành lập xí nghiệp Than Cọc Sáu từ ngày 01/08/1960 (gọi tắt là mỏ Cọc Sáu), là xí nghiệp khai thác than lộ thiên trực thuộc Công ty Than Hòn Gai, diện tích đất đai được giao quản lý trên 16km2, lực lượng lao động lúc mới thành lập khoảng 2.000 người, trong đó lực lượng nòng cốt gồm bộ đội và thanh niên xung phong chuyển ngành được bổ sung về xây dựng khu mỏ.

Đến năm 1996, xí nghiệp Than Cọc Sáu trở thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam theo quyết định số 2600/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Việt Nam.

Tháng 9/2001, xí nghiệp Than Cọc Sáu chính thức đổi tên thành Công ty Than Cọc Sáu.

Theo quyết định số 487/QĐ-HĐQT ngày 19/12/2005 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty Than Cọc Sáu. Công ty Than Cọc Sáu đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối 51%. Kể từ ngày 02/01/2007 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - TKV” theo giấy phép kinh doanh số 2203000745 do sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp với mức vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng.

Từ ngày 28/4/2011 đến nay đổi tên thành công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với mã số doanh nghiệp 5700101002. Từ ngày 12/10/2011 Công ty tăng vốn điều lệ là 129.986.940.000 đồng.

***3/ Ngành nghề kinh doanh :***

* Khai thác, chế biến kinh doanh than và các loại khoáng sản khác;
* Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
* Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
* Vận tải đường thủy, đường bộ, đường sắt;
* Sản xuất các mặt hàng bằng cao su;
* Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
* Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
* Nuôi trồng thủy sản;
* Kinh doanh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
* Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

***4/ Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.***

Mô hình quản trị:

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.

+ Ban Giám đốc điều hành 07 người gồm 01 giám đốc, 05 phó giám đốc, 01 kế toán trưởng

+ Các Công trường, phân xưởng, phòng ban:

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

|  |  |
| --- | --- |
| 01- Văn phòng  02- Phòng kỹ thuật khai thác  03- Phòng Kỹ thuật vận tải  04- Phòng Giám định chất lượng  05- Phòng An toàn  11- Phòng Cơ điện  12- Phòng Kế hoạch  13- Phòng Trắc địa địa chất  14- Phòng điều khiển sản xuất | 6- Phòng Tổ chức Lao động  7- Khối dân đảng  8- Phòng Kế toán - thống kê -tài chính  9- Phòng Bảo vệ - Quân sự  10- Phòng Quản lý vật tư  15- Phòng Y tế  16- Phòng Đầu tư Môi trường  17- Phòng Kiểm thanh tra |

* Các công trường, Phân xưởng:

|  |  |
| --- | --- |
| 01- Công trường Khoan  02- Công trường Xúc tả ngạn  03- Công trường Xúc thắng lợi  04- Phân xưởng vận tải ô tô 1  05- Phân xưởng vận tải ô tô 2  06- Phân xưởng vận tải ô tô 3  07- Phân xưởng vận tải ô tô 4  08- Phân xưởng vận tải ô tô 5  09- Phân xưởng vận tải ô tô 6  10- Phân xưởng vận tải ô tô 7 | 11- Phân xưởng vận tải ô tô 8  12- Công trường băng tải  13- Phân xưởng cơ điện  14- Phân xưởng Bảo dưỡng  15- Phân xưởng Gạt  16- Phân xưởng vận tải phục vụ  17- Phân xưởng Trạm mạng  18- Công trường sàng tuyển TT than  19- Công trường Than 2  20- Phân xưởng Phục vụ đời sống |

***5/ Định hướng phát triển :***

Trên cơ sở kế hoạch SXKD của từng năm được đại hội đồng cổ đông thông qua, HĐQT đề ra phương hướng nhiệm vụ cụ thể như sau: Phấn đấu xây dựng công ty trở thành một công ty có trình độ khai thác mỏ hàng đầu của Tập đoàn - Vinacomin với công nghệ khai thác hiện đại, tiên tiến, đạt tiêu chuẩn trong khu vực. Làm tốt công tác bảo vệ môi trường và phấn đấu xây dựng Công ty Cổ Phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xanh, sạch, đẹp và thân thiện với môi trường để phát triển bền vững.

Tập trung đẩy mạnh sản xuất ngay từ đầu năm theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh của Công ty với Tập đoàn, cân đối năng lực thiết bị và lao động để xây dựng phương án và thực hiện kế hoạch sản xuất, tiêu thụ hàng tháng, quý nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất và hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2015. Tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi trong những tháng đầu năm tăng cường bóc xúc, mở diện khai thác đồng thời tập trung tối đa phục vụ công tác hạ moong đảm bảo sản lượng và tiến độ theo kế hoạch đặt ra.. Sử dụng vốn của các đối tác bằng cách thuê tài chính, thuê hoạt động, đa dạng hóa các nguồn vốn.

***6/ Các rủi ro :***

Năm 2014 Điều kiện thời tiết diễn biến bất thường, mưa nhiều ( 133 ngày, lượng mưa 3.286mm và 59 ngày mưa phùn, sương mù ). Điều kiện khai thác ngày một khó khăn, diện đổ thải hẹp và xuống sâu, cung độ vận chuyển xa, độ cao nâng tải lớn, ảnh hưởng nhiều đến điều kiện công tác tổ chức sản xuất và thực hiện kế hoạch sản lượng.

1. **TÌNH HÌNH SXKD TRONG NĂM**

***1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh***

Với truyền thống Kỷ luật và Đồng tâm, sự đoàn kết của tập thể công nhân cán bộ trong toàn Công ty, cùng với việc chuẩn bị tốt một số điều kiện của năm 2013 cho năm 2014 góp phần thuận lợi cho việc thực hiện các phương án kỹ thuật và tổ chức sản xuất. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Công ty luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, tạo điều kiện về nhiều mặt của Tập đoàn Vinacomin, sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của các đơn vị bạn và chính quyền địa phương đó cũng là tiền đề quan trọng để Công ty thực hiện nhiệm vụ hoàn thành SXKD năm 2014.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện 2013 | Thực hiện 2014 | %+/- |
|
| 1 | Đất đá bốc xúc | M3 | 36.001.474 | 34.872.752 | 96,86 |
| 2 | Than tiêu thụ | Tấn | 3.161.303 | 3.434.442 | 108,64 |
| 3 | Hệ số bóc |  | 12,48 | 12,00 | 96,15 |
| 4 | Doanh thu than | Trđ | 3.907.373 | 3.960.642 | 101,36 |
| 5 | Nộp NSNN | Trđ | 608.297 | 648.319 | 106,58 |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | Trđ | 65.957 | 54.450 | 82,55 |
| 7 | Thu nhập bình quân | Trđ | 6.527 | 7.583 | 115,56 |
| 8 | Cổ tức | % | 10 | 10 | 100 |

***2/ Tổ chức và nhân sự.***

***2.1/ Danh sách ban điều hành***

**1/ Ông: PHẠM HỒNG TÀI - CHỦ TỊCH HĐQT**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 4 năm 1959

- Nơi sinh: Đồng Phú - Đông Hưng - Thái Bình

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Đồng Phú - Đông Hưng - Thái Bình

- Số chứng minh thư nhân dân: 100999318

- Địa chỉ thường trú: Tổ 118 - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0913267920

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 3.065 cổ phần

**2/ Ông : VŨ VĂN KHẨN - GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 8 năm 1968

- Nơi sinh: Tân Phong - Vũ Thư - Thái Bình

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Tân Phong - Vũ Thư - Thái Bình

- Số chứng minh thư nhân dân : 100998239 cấp ngày 02/5/2005

- Địa chỉ thường trú: Tổ 21B - Cẩm Thuỷ - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác mỏ

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 696 cổ phần

**3/ Ông : LÊ VĂN GIÁP - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 15 tháng 08 năm 1958

- Nơi sinh: Sơn Bình - Hương Sơn - Hà Tĩnh

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Sơn Bình - Hương Sơn - Hà Tĩnh

- Số chứng minh thư nhân dân : 100364156

- Địa chỉ thường trú: Tổ 41 - Cẩm Thành - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0912178775

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 1.206 cổ phần

**4/ Ông : NGUYỄN TẤN LONG - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 08 tháng 11 năm 1967

- Nơi sinh: Bảo Xuyên - Vụ Bản - Nam Định

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Bảo Xuyên - Vụ Bản - Nam Định

- Số chứng minh thư nhân dân : 100 544 976

- Địa chỉ thường trú: Tổ 107A - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí ô tô

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 975 cổ phần

**5/ Ông : NGUYỄN VĂN THUẤN - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 3 năm 1970

- Nơi sinh: Dạ Trạch - Châu Giang - Hưng Yên

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Dạ Trạch - Châu Giang - Hưng Yên

- Số chứng minh thư nhân dân : 100999256

- Địa chỉ thường trú: Tổ 32 - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: KS Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 557 cổ phần

**6/ Ông : TRẦN SƠN HÀ - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 01 tháng 10 năm 1969

- Nơi sinh: Cửa ông - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Hải Trung - Hải Hậu - Nam Hà

- Số chứng minh thư nhân dân : 10049595

- Địa chỉ thường trú: Tổ 31A - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 603 cổ phần

**7/ Ông : VŨ VĂN HÙNG - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 06 tháng 1 năm 1961

- Nơi sinh: Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Quang Sơn Phú Xuyên Ninh Bình

- Số chứng minh thư nhân dân : 100710815

- Địa chỉ thường trú: Tổ 47 Cẩm Thành Cẩm Phả Quảng NInh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 1.114 cổ phần

**8/ Ông : NGUYỄN HỮU TRƯỜNG - KẾ TOÁN TRƯỞNG**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 14 tháng 10 năm 1964

- Nơi sinh: Tân Phong - Kiến Thuỵ - Hải Phòng

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Tân Phong - Kiến Thuỵ - Hải Phòng

- Số chứng minh thư nhân dân : 100983992 cấp ngày 13/1/2013

- Địa chỉ thường trú: Tổ 63 - Cẩm Trung - Cẩm Phả - Quảng Ninh.

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế mỏ

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 975 cổ phần

***2.2. Những thay đổi trong ban điều hành ( không có)***

***2.3. Số lượng cán bộ công nhân viên***

Số lượng CBCNV có đến ngày 31/12/2014 là 3.322 trong đó nữ 809

***3/ Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án***:

Năm 2014, Công ty thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất có hiệu quả, đã triển khai thực hiện 08 dự án gồm 28 gói thầu. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm trên 175,697 tỷ đồng. Trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư­­ đã đảm bảo theo đúng quy định của Nhà n­ước và Tập đoàn.

***4/ Tình hình tài chính***:

***a. Tình hình tài chính***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **% +/-** |
| Tổng giá trị tài sản | Đồng | 1.419.384.246.039 | 1.263.199.116.444 | 89,00 |
| Doanh thu thuần | Đồng | 4.322.365.732.626 | 4.313.293.563.267 | 99,79 |
| Lợi nhuận gộp từ BH và CCDV | Đồng | 512.676.841.404 | 322.194.940.442 | 62,85 |
| Lợi nhuận khác | Đồng | -47.172.626.610 | 3.413.318.014 | -7,24 |
| Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 65.957.391.430 | 54.449.858.397 | 82,55 |
| Lợi nhuân sau thuế | Đồng | 59.298.116.496 | 43.202.667.248 | 72,86 |
| Tỷ lệ trả cổ tức | % | 10 | 10 | 100,00 |
|  |  |  |  |  |

**b. Các chỉ tiêu chủ yếu**



**5/ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

1. ***Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu***

**a. Cổ phần:** Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 12.998.694 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Tất cả cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông.

**b.Cơ cấu cổ đông:**

Cổ đông trong nước: Sở hữu 12.281.825 cổ phần chiếm 94,48 %; Với:

+ Cổ đông tổ chức sở hữu 7.430.637 cổ phần chiếm 57,16%;

+ Cổ đông cá nhân sở hữu 4.851.188 cổ phần chiếm 37,32%.

Cổ đông nước ngoài: Sở hữu 716.869 cổ phần chiếm 5,52 %. Với:

+ Cổ đông tổ chức sở hữu 115.440 cổ phần chiếm 0,88%;

+ Cổ đông cá nhân sở hữu 601.429 cổ phần chiếm 4,64%.

Cổ đông lớn:

+ Tập đoàn Vinacomin sở hữu: 6.630.000 cổ phần chiếm 51,00%;

**c. Tình hình thay đổi vố đầu tư của chủ sở hữu: Không**;

**d.Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không;

**e.Các chứng khoán khác:** Không.

**III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.**

***1/ Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh***

Năm 2014, mặc dù tình hình sản xuất có quá nhiều khó khăn, tuy nhiên Công ty đã chủ động đưa ra các giải pháp tổ chức, điều hành sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường công tác khoán quản trị chi phí, do vậy đã đạt được những kết quả:

**a. Công tác điều hành sản xuất và kỹ thuật công nghệ.**

Trong năm đã tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả các phương án kỹ thuật hàng tháng như phương án hạ moong, phòng chống mưa bão, các phương án, giải pháp trong tổ chức điều hành sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế diễn biến thời tiết đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất cho từng thời kỳ.

- Công tác khoan nổ: Chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng hiệu quả công tác khoan nổ, cấp đất kịp thời cho khâu xúc bốc. Chất lượng nổ mìn và các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ trong năm cơ bản đạt so với kế hoạch đề ra.

- Công tác làm đường - Đổ thải: Tập trung quyết liệt công tác sửa chữa mặt đường, đặc biệt là các tuyến chính và tuyến đường vận chuyển ra bãi thải, củng cố duy trì hiệu quả hiệu quả các tuyến rãnh thoát nước dọc đường vận chuyển. Chất lượng đường cơ bản ổn định đạt yêu cầu. Duy trì đổ thải hợp lý, linh hoạt, đảm bảo tiến độ đổ thải tại các khu vực, đáp ứng kịp thời cho sản xuất.

- Công tác thoát nước phòng chống mưa bão: Chủ động xây dựng phương án và tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm. Các hệ thống thoát nước được thi công và củng cố kịp thời, đúng tiến độ, duy trì hoạt động hiệu quả cao trong suốt mùa mưa. Công tác phòng chống các cơn bão trong năm được triển khai bài bản và chủ động, do vậy đã giảm thiểu được thiệt hại do mưa bão gây ra.

- Công tác quản lý khối lượng mỏ và quản trị tài nguyên: Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp trong quản lý khối lượng mỏ và quản trị tài nguyên, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chất tải và ứng dụng CNTT vào quản lý.

- Công tác bảo vệ môi trường: Chủ động xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ môi trường; kết quả kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện 23/24 phần việc, tổng giá trị là 20,438 tỷ đạt 114,8% kế hoạch. Duy trì thực hiện tốt công việc bảo vệ môi trường thường xuyên qua khu vực dân cư, hoàn thành trồng cây cải tạo phục hồi môi trường tại các bãi thải là 4,13 ha. Tăng cường chỉ đạo và điều hành hợp lý công tác tưới nước dập bụi.

- Công tác quản lý chất lượng và tiêu thụ than: Tập trung chỉ đạo quyết liệt trong việc chuẩn bị nguồn than, chỉ đạo điều hành hiệu quả công tác sản xuất và tiêu thụ, đảm bảo các chỉ tiêu chất l­­ượng sản phẩm trong năm cơ bản đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra: Độ tro than khai thác thực hiện 36,29% giảm 0,01% so với kế hoạch.

- Công tác quản lý, sửa chữa, sử dụng thiết bị:

Duy trì, tăng c­­ường chỉ đạo và thực hiện tốt công tác quản lý, sửa chữa, vận hành thiết bị huy động hiệu quả thiết bị tham gia sản xuất. Thực hiện hiệu quả phương án tiết kiệm nhiên liệu và tiết kiệm điện. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong Tập đoàn sửa chữa, trung tu các thiết bị theo kế hoạch đảm bảo, năng suất thiết bị hoạt động.

- Công tác quản lý vật tư: Việc quản lý, mua bán, cung ứng vật tư phục vụ yêu cầu sản xuất được thực hiện đúng theo các quy chế, quy định của Nhà nước, của Tập đoàn và Công ty. Vật tư được cấp phát cơ bản kịp thời đảm bảo an toàn, hiệu quả và có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, trước khi nhập kho đều được kiểm tra chặt chẽ về chất lượng.

- Công tác đầu tư xây dựng: Năm 2014, Công ty thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất có hiệu quả, đã triển khai thực hiện 08 dự án gồm 28 gói thầu. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm trên 175,697 tỷ đồng. Trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư­­ đã đảm bảo theo đúng quy định của Nhà n­ước và Tập đoàn.

**b. Công tác quản chị chi phí, kinh tế, chăm lo đời sống cho người lao động.**

***\*. Công tác quản trị chi phí, kinh tế:***

- Duy trì, thực hiện hiệu quả công tác khoán, quản trị chi phí đến từng đơn vị và từng đầu thiết bị, ký hợp đồng giao nhận thầu sản l­ượng và khoán quản trị chi phí năm 2014 giữa Công ty với Quản đốc các đơn vị. Xây dựng và thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn.

- Đã kịp thời bổ sung, sửa đổi và ban hành một số quy chế, quy định quản lý cho phù hợp với chủng loại thiết bị và yêu cầu SX-KD từng giai đoạn; sử dụng hiệu quả quỹ tiền lương, điều chỉnh một số quy chế thưởng để tạo động lực nâng cao năng suất lao động, tác động tích cực vào việc hoàn thành nhiệm vụ SX-KD năm 2014.

- Thực hiện tốt công tác kế toán, thống kê, tài chính theo quy định, kịp thời phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý để đề ra các biện pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả SX-KD.

***\*. Công tác đời sống xã hội:***

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà n­ước đối với ng­ười lao động; tổ chức tốt việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bố trí đủ việc làm cho CNVC. Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng và chăm lo các ngày lễ, tết cho CBCN theo quy định. Tiền lương, thu nhập bình quân năm 2014 của CNCB 7.583.000 đồng/người/tháng.

- Triển khai và thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khoẻ cho người lao động, cải tiến việc tổ chức bữa ăn giữa ca cho CBCN trực tiếp sản xuất trên khai trường, xuất ăn đảm bảo đủ định lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phù hợp với điều kiện sản xuất; Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, các hoạt động xã hội từ thiện, ủng hộ các quỹ của địa phương do các cấp phát động. Thực hiện thăm hỏi gia đình CBCN khó khăn, TNLĐ với tổng số tiền trên 900 triệu đồng.

***\*. Công tác thi đua, tuyên truyền:***

Trong năm có nhiều tập thể, cá nhân được suy tôn và được khen thưởng các cấp. Công tác thi đua, tuyên truyền được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, hợp lý tập trung hướng vào các sự kiện lớn. Tổ chức thành công các hoạt động phong trào văn hóa thể thao nội bộ theo mô hình giải các CLB. Phát huy nội lực, tham gia có hiệu quả các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao do tập đoàn TKV và địa phương tổ chức và đạt kết quả cao..

**c. Công tác tổ chức đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.**

- Công ty đã cân đối, sắp xếp lao động đảm bảo phục vụ yêu cầu sản xuất. Lao động bình quân năm 2014: 3570 người; ngày công bình quân trong năm 22,8 công/người/tháng.

- Hoàn tất thủ tục giải quyết cho 178 người về nghỉ hưu theo chế độ, hỗ trợ cho 123 người nghỉ hưu trước tuổi là 6 tỷ 116 triệu đồng; tuyển dụng lao động một số ngành nghề để bổ sung nguồn nhân lực. Tổng số lao động hiện có: 3.322 ng­­­ười ( nữ 809 người ). Sắp xếp lại chức năng nhiệm vụ ở một số phòng ban để phù hợp với mô hình sản xuất của Công ty.

- Tổ chức tốt các lớp đào tạo, bồi d­ưỡng nâng cao trình độ cho CBCN theo kế hoạch, thực hiện tốt công tác thi nâng bậc, nâng lương theo quy định. Phát huy hiệu quả công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, trong năm Công ty có 319 sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giá trị làm lợi ư­ớc tính trên 1,8 tỷ đồng.

**d. Công tác an ninh trật tự, an toàn lao động.**

***\*. Công tác an ninh trật tự, quân sự quốc phòng***

- Trong năm Công ty tiếp tục chỉ đạo tổ chức, thực hiện nhiều biện pháp trong công tác bảo vệ an ninh trật tự, tài sản, tài nguyên, ranh giới mỏ. Duy trì các quy chế phối hợp với Công an và chính quyền địa phương bảo vệ an ninh trật tự. Thực hiện tốt các nhiệm vụ về công tác tự vệ, quốc phòng và quân sự địa phương. Tình hình an ninh trật tự cơ bản đư­­ợc giữ vững, ổn định.

***\*. Công tác an toàn, bảo hộ lao động.***

Tập trung chỉ đạo và và thực hiện quyết liệt công tác an toàn bảo hộ lao động đạt được kết quả theo mục tiêu đề ra; không xảy ra tại nạn lao động và sự cố thiết bị nghiêm trọng, giảm số vụ tai nạn lao động và sự cố thiết bị so với năm 2013.

***2. Tình hình tài chính***

Tổng Tài sản của Công ty giảm 156,18 tỷ đồng so với năm 2013 là do trong năm 2014 các khoản phải thu, hàng tồn kho đã giảm,

Nợ phải trả giảm 159,60 tỷ đồng so với năm 2013 và các khoản nợ đều nằm trong khả năng thanh toán của Công ty.

***3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.***

Công tác kỹ thuật, điều hành sản xuất đã hoạch định phương hướng sản xuất đúng đắn giữa các khâu trong dây chuyền công nghệ với điều kiện thực tế khai trường mỏ, tạo nên một dây chuyền sản xuất tiên tiến, hiện đại. Công ty đã gắn hoàn thành kế hoạch sản lượng với hiệu quả kinh tế, xây dựng quy chế chính sách bình đẳng giữa các đơn vị đã phát huy tối đa nội lực cho việc hoàn thành nhiệm vụ chung của Công ty.

Khoán quản trị chi phí ngày càng chặt chẽ tới từng phân xưởng chính và phụ trợ và từng đầu thiết bị.

Công tác quản lý chi phí và giá thành sản phẩm được tăng cường, Công ty cử riêng một Phó Giám đốc chỉ đạo, quản lý công tác khoán chi phí, thay đổi phương thức khoán, hàng tháng, quý đều có nghiệm thu khoán với từng đơn vị, thưởng, giảm trừ các chi phí đều minh bạch, công khai nên công tác khoán chi phí năm 2014 được Tập đoàn Vinacomin đánh giá cao.

Tổ chức quản lý tài chính một cách chủ động, linh hoạt, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, chủ động khai thác các nguồn vốn vay phục vụ kế hoạch SXKD, tài chính của Công ty lành mạnh.

Công tác quản lý vật tư đã được thực hiện từ việc mua bán, cấp phát đến quản lý vật tư và theo dõi cấp phát đến từng thiết bị, thực hiện tốt việc thu cũ đổi mới. Vật tư được cung cấp đầy đủ , kịp thời đảm bảo cho sản xuất, giá cả hợp lý. Hệ thống kho tàng đã được củng cố đầu tư nâng cấp, hàng hóa được sắp xếp khoa học thuận tiện cho việc theo dõi, quản lý, cấp phát.

Chế độ đối với người lao động tiến hành triển khai thực hiện theo các qui định của Nhà nước, Tập đoàn và HĐQT Công ty về quản lý tiền lương và tiền thưởng phù hợp với điều kiện và tình hình cụ thể của Công ty. Ban hành phổ biến qui chế quản lý, sử dụng quĩ tiền lương, tiền thưởng cũng như qui định thanh toán lương, trả lương theo chỉ tiêu giao khoán đến từng đơn vị trong Công ty, qui chế được xây dựng công khai dân chủ: Mọi sản phẩm đều có đơn giá, tiền lương và thu nhập được gắn liền với số lượng, chất lượng sản phẩm, trả lương trực tiếp đến người lao động, đúng kỳ hạn.

***4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.***

Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.

Đầu tư đổi mới công nghệ khai thác.

Đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên.

***5.Giải trình của Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán ( nếu có)***

Không có ý kiến của Kiểm toán.

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:***

Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của HĐQT, chỉ đạo bộ máy điều hành quản lý Công ty chặt chẽ, đúng pháp luật, minh bạch đảm bảo quyền lợi của cổ đông. Trong năm, Hội đồng quản trị đã họp 82 phiên qua hình thức họp trực tiếp và họp gián tiếp, ban hành 82 Nghị quyết, 79 Quyết định và các văn bản khác để chỉ đạo sản xuất kinh doanh và phát triển Công ty.

HĐQT đã giám sát và chỉ đạo Bộ máy điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết, Quyết định ban hành, ý kiến chỉ đạo của HĐQT, đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty. Bộ máy điều hành Công ty đã thắt chặt công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, vượt qua nhiều khó khăn về giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao, điều kiện khai thác khó khăn... , đảm bảo các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông.

Vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển tốt.

***2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.***

Bộ máy điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết, Quyết định ban hành, ý kiến chỉ đạo của HĐQT, đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ công ty. Bộ máy điều hành Công ty đã thắt chặt công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, vượt qua nhiều khó khăn điều kiện khai thác. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 54,450 tỷ đồng, đảm bảo cổ tức và các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông. Sau đại hội đồng cổ đông, Công ty đã tiến hành tổ chức lại cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh cho phù hợp với điều kiện thực tế mới của Công ty. Ban giám đốc điều hành đã:

Triển khai kế hoạch của Tập đoàn giao, Công ty, lập và giao kế hoạch sản xuất, khoán chi phí và giá thành sản phẩm cho các đơn vị trong Công ty theo từng tháng, quý để các đơn vị tổ chức thực hiện. Căn cứ vào kế hoạch đã giao, hàng tháng, quý, Công ty đều tổ chức kiểm điểm rà soát lại các chỉ tiêu thực hiện từ cấp Công ty đến các Công trường, Phân xưởng để làm rõ trách nhiệm quản lý, điều hành và điều chỉnh kế hoạch, biện pháp thực hiện tiếp theo nhằm đạt được các mục tiêu kế hoạch đề ra.

Phát huy được hiệu quả của thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất an toàn tạo nên sự đồng bộ, phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị với nhau, quán triệt tư tưởng chỉ đạo. Hoàn thành kế hoạch sản lượng phải đi đôi với hiệu quả kinh tế.

Xây dựng được một cơ chế quản lý, điều hành bình đẳng giữa các đơn vị, phát huy sức mạnh tổng hợp của các đơn vị tổ xe, tổ máy, cá nhân phấn đấu vì mục tiêu hoàn

thành nhiệm vụ chung của Công ty.

Vật tư mua đảm bảo chất lượng theo giá hợp lý và được quản lý, theo dõi chặt chẽ từ khâu mua đến việc cấp phát cho từng đơn vị, đầu thiết bị.

Nền tài chính của Công ty lành mạnh, các nguồn vốn được sử dụng linh hoạt hiệu quả, không có các khoản nợ xấu.

Công tác tổ chức hạch toán kế toán đảm bảo đúng chế độ qui định của Nhà nước. Các hợp đồng kinh tế Công ty ký với các đối tác kinh doanh năm 2014 đều phù hợp với Luật Dân sự, Luật Thương mại và các quy định của Nhà nước, Tập đoàn Vinacomin. Trong quá trình thực hiện hợp đồng không có tranh chấp giữa Công ty với các đối tác.

Công ty sử dụng lao động đúng theo quy định của Tổng Giám đốc tập đoàn Vinacomin về việc hướng dẫn thực hiện Điều lệ Tập đoàn Vinacomin trong công tác quản lý lao động, tiền lương và phát triển nguồn nhân lực.

Áp dụng thang bảng lương, chế độ đối với người lao động tiến hành triển khai thực hiện theo các qui định của Nhà nước, Tập đoàn và HĐQT Công ty về quản lý tiền lương và tiền thưởng phù hợp với điều kiện và tình hình cụ thể của Công ty. Ban hành phổ biến quy chế quản lý, sử dụng quĩ tiền lương, tiền thưởng cũng như quy định thanh toán lương, trả lương theo chỉ tiêu giao khoán đến từng đơn vị trong Công ty. Mọi sản phẩm đều có đơn giá. Tiền lương và thu nhập được gắn liền với số lượng, chất lượng sản phẩm, trả lương trực tiếp đến người lao động, đúng kỳ hạn.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Ban giám đốc luôn phối hợp chặt chẽ với cơ quan Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh Công ty chỉ đạo tốt các đơn vị, người lao động trong Công ty sản xuất hiệu quả, đảm bảo phát triển Công ty ổn định, bền vững.

***3.Các kế hoạch và định hướng của HĐQT.***

Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, nâng cao chất lượng than. Hoàn thiện, xây dựng, sửa đổi các quy chế quản lý của Công ty chặt chẽ nhưng vẫn linh hoạt, phù hợp với quy định mới của pháp luật. Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật, định mức lao động để làm cơ sở khoán chi phí trong toàn công ty. Thực hiện tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm, tăng doanh thu, đảm bảo sản xuất kinh doanh có lãi, phát triển Công ty ổn định.

Tính toán đầu tư thiết bị, công trình thật sự cần thiết phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty theo khả năng thu xếp vốn của Công ty với mục tiêu đạt hiệu quả cao nhất.

Tăng cường giám sát, chỉ đạo bộ máy quản lý, điều hành thực hiện sản xuất kinh doanh đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đai hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đảm bảo quyền lợi chính đáng của các cổ đông Công ty.

Chỉ đạo bộ máy quản lý, điều hành thực hiện sản xuất kinh doanh an toàn, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 do Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY,**

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát :

+ Thành viên hội đồng quản trị Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin gồm 05 thành viên và hoạt động kiêm nhiệm.

|  |  |
| --- | --- |
| 1- Ông Phạm Hồng Tài | Chủ tịch HĐQT; |
| 2- Ông Nguyễn Văn Khẩn | Uỷ viên HĐQT; |
| 3- Ông Nguyễn Hữu Trường | Uỷ viên HĐQT; |
| 4- Ông Lưu Hoàng Sinh | Uỷ viên HĐQT; |
| 5- Ông Nguyễn Tấn Long | Uỷ viên HĐQT; |

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm, HĐQT đã vận dụng linh hoạt các hình thức được qui định trong luật doanh nghiệp và trong điều lệ Công ty, quyết định kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty được thông suốt.

HĐQT đã thống nhất Nghị quyết mô hình tổ chức sản xuất tổ chức bộ máy điều hành Công ty với quy mô hợp lý, phát huy được sự chủ động sáng tạo và sự liên kết phối hợp giữa các cá nhân và bộ phận.

HĐQT đã ban hành các qui chế, qui định, quyết định phục vụ việc quản lý, điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

***2. Ban Kiểm soát***

+ Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin gồm 03 thành viên và hoạt động kiêm nhiệm.

1- Ông Mai Tất Lã - Trưởng ban;

2- Bà Nguyễn Thị Mai Anh - Uỷ viên;

3- Bà Vũ Thiện Thành - Ủy viên.

Ban kiểm soát của Công ty thường xuyên giám sát các hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết các kỳ họp của HĐQT, các quy chế, qui định do HĐQT ban hành.

Giám sát hoạt động của Giám đốc điều hành thông qua việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT, các nghị quyết của Giám đốc trong lĩnh vực thuộc quyền hạn của Giám đốc được qui định trong điều lệ của Công ty.

Kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kiểm soát báo cáo tài chính quí, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm.

***3/ Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích ban giám đốc và ban kiểm soát***

- Tổng mức thù lao trả cho HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2014 là: 479.400.000đ.

**VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***1.Ý kiến của Kiểm toán:***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sau tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

***1.Báo cáo tài chính được kiểm toán***

***a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | Đơn vị tính: VND | | | |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **31/12/2014** | |  | **01/01/2014** |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **404.177.816.429** | |  | **510.995.211.877** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  | **1.471.943.909** | |  | **3.956.597.545** |
| 1. Tiền | 111 | 3 | 1.471.943.909 | |  | 3.956.597.545 |
| **II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn** | **120** |  |  | |  |  |
|  |  |  |  | |  |  |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** |  | **177.818.887.103** | |  | **196.930.742.547** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 |  | 157.887.269.552 | |  | 218.003.952.461 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  | 21.542.339.402 | |  | 149.420.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  | 13.441.161.039 | |  |  |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 4 | 8.759.143.055 | |  | 4.364.554.539 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | (23.811.025.945) | |  | (25.587.184.453) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **5** | **143.991.758.462** | |  | **286.112.156.351** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  | 143.991.758.462 | |  | 286.112.156.351 |
|  |  |  |  | |  |  |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **80.895.226.955** | |  | **23.995.715.434** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 67.074.610.712 | |  | 23.891.165.135 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | 13.104.279.120 | |  |  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 154 | 6 | 716.337.123 | |  | 104.550.299 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **859.021.300.015** | |  | **908.389.034.162** |
|  |  |  |  | |  |  |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  |  | |  |  |
|  |  |  |  | |  |  |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **709.581.093.880** | |  | **754.404.723.885** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 681.912.318.975 | |  | 711.602.346.018 |
| *- Nguyên giá* | *222* |  | *2.891.512.871.111* | |  | *2.671.655.016.171* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  | *(2.209.600.552.136)* | |  | *(1.960.052.670.153)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 8 | 18.824.959.429 | |  | 36.779.288.105 |
| *- Nguyên giá* | *225* |  | *66.638.320.000* | |  | *173.252.038.000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *226* |  | *(47.813.360.571)* | |  | *(136.472.749.895)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | *91.668.642* | |  | 183.337.278 |
| *- Nguyên giá* | *228* |  | *826.933.200* | |  | *826.933.200* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  | *(735.264.558)* | |  | *(643.595.922)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 10 | 8.752.146.834 | |  | 5.839.752.484 |
|  |  |  |  | |  |  |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** |  |  | |  |  |
|  |  |  |  | |  |  |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **11** | **43.598.000.000** | |  | **48.598.000.000** |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 |  | 43.598.000.000 | |  | 48.598.000.000 |
|  |  |  |  | |  |  |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **105.842.206.135** | |  | **105.386.310.277** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 81.764.953.135 | |  | 83.925.575.277 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | **13** | 24.077.253.000 | |  | 21.460.735.000 |
|  |  |  |  | |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **1.263.199.116.444** | |  | **1.419.384.246.039** |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **31/12/2014** | |  | **01/01/2014** |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **939.309.431.517** | |  | **1.098.909.562.730** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **614.937.041.999** | |  | **755.809.812.479** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 9.769.539.015 | |  | 106.364.399.385 |
| 2. Phải trả người bán | 312 |  | 343.524.140.021 | |  | 391.683.427.781 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 |  | 32.362.366.913 | |  |  |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 75.960.403.690 | |  | 21.015.968.386 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 |  | 85.032.421.537 | |  | 117.444.832.127 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 16 |  | |  | 7.796.456.919 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | 17 |  | |  | 24.282.172.871 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác | 319 | 18 | 25.967.775.465 | |  | 26.785.076.207 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 |  | 42.320.395.358 | |  | 60.437.478.803 |
|  |  |  |  | |  |  |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **324.372.389.518** | |  | **343.099.750.251** |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 19 | 324.372.389.518 | |  | 342.611.197.262 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 |  |  | |  | 488.552.989 |
|  |  |  |  | |  |  |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **323.889.684.927** | |  | **320.474.683.309** |
|  |  |  |  | |  |  |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **20** | **316.955.475.235** | |  | **310.373.085.809** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 129.986.940.000 | |  | 129.986.940.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |  | 138.757.268.928 | |  | 122.098.459.863 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 48.211.266.307 | |  | 40.414.242.821 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  |  | |  | 17.873.443.125 |
|  |  |  |  | |  |  |
| **II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác** | **430** |  | **6.934.209.692** | |  | **10.101.597.500** |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 |  | 6.934.209.692 | |  | 10.101.597.500 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **1.263.199.116.444** | |  | **1.419.384.246.039** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | | | | | | |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014** | | | | | | |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **31/12/2014** | |  | **01/01/2014** |
| Tài sản thuê ngoài (1) | 001 |  | 193.754.430.813 | |  | 228.851.855.006 |
| Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn (\*) | | | | |  |  |
| (1) Tài sản thuê ngoài bao gồm: |  |  |  |  |  |  |
| Giá trị của 10 xe ô tô CAT, 10 xe ô tô HOWO, 10 xe ô tô HD 785 -7R và 02 máy xúc PC 1250SP-8R Công ty đang thuê hoạt động. | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

***a. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | | | |
| **Năm 2014** | | | | | | |
|  |  |  | Đơn vị tính: VND | | | |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | |  | **Năm trước** |
| **1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ** | **01** | **21** | **4.313.293.563.267** | |  | **4.322.365.732.626** |
|  |  |  |  | |  |  |
| 2. Các khoản giảm trừ | **02** |  |  | |  |  |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV** | **10** | **22** | **4.313.293.563.267** | |  | **4.322.365.732.626** |
|  |  |  |  | |  |  |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **23** | **3.991.098.622.825** | |  | **3.809.688.891.222** |
|  |  |  |  | |  |  |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV** | **20** |  | **322.194.940.442** | |  | **512.676.841.404** |
|  |  |  |  | |  |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 266.533.581 | |  | 677.630.760 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 39.316.688.007 | |  | 70.403.928.063 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 |  | *39.316.688.007* | |  | *70.364.213.596* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 26 | 2.828.498.089 | |  | 82.498.553.584 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 27 | 229.279.747.544 | |  | 247.321.972.477 |
|  |  |  |  | |  |  |
| **10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD** | **30** |  | **51.036.540.383** | |  | **113.130.018.040** |
|  |  |  |  | |  |  |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 24.215.857.393 | |  | 55.297.742.218 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 20.802.539.379 | |  | 102.470.368.828 |
|  |  |  |  | |  |  |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** |  | **3.413.318.014** | |  | **(47.172.626.610)** |
|  |  |  |  | |  |  |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** |  | **54.449.858.397** | |  | **65.957.391.430** |
|  |  |  |  | |  |  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 11.247.191.149 | |  | 6.659.274.934 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  |  | |  |  |
|  |  |  |  | |  |  |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** |  | **43.202.667.248** | |  | **59.298.116.496** |
|  |  |  |  | |  |  |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **31** | **3.324** | |  | **4.562** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

***c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** | | | | | |
| **Theo phương pháp gián tiếp** | | | | | |
| **Năm 2014** | | | | | |
|  |  |  | Đơn vị tính: VND | | |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD** |  |  |  |  |  |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 |  | ***54.449.858.397*** |  | ***65.957.391.430*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 |  | 198.786.286.427 |  | 240.141.900.449 |
| - Các khoản dự phòng | 03 |  | (1.776.158.508) |  | 25.587.184.453 |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |  | (2.408.946.285) |  | (5.055.820.653) |
| - Chi phí lãi vay | 06 |  | 39.316.688.007 |  | 70.364.213.596 |
| ***3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ*** | ***08*** |  | ***288.367.728.038*** |  | ***396.994.869.275*** |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 |  | 29.076.734.832 |  | 459.415.390.107 |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 |  | 142.120.397.889 |  | 6.038.346.000 |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 |  | (36.639.205.441) |  | (241.096.586.757) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 |  | (41.022.823.435) |  | (81.290.324.356) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 |  | (39.810.858.428) |  | (71.722.587.724) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 14 |  | (23.747.918.505) |  | (3.841.700.862) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 |  | 224.000.000 |  | 384.793.608 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 |  | (28.521.948.800) |  | (18.910.396.607) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD*** | ***20*** |  | ***290.046.106.150*** |  | ***445.971.802.684*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ HĐĐT** |  |  |  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | (179.276.904.555) |  | (129.927.670.694) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 |  | 2.739.514.757 |  | 5.109.703.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | 5.000.000.000 |  |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 208.992.126 |  | 448.026.744 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT*** | ***30*** |  | ***(171.328.397.672)*** |  | ***(124.369.940.950)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động TC** |  |  |  |  |  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 599.048.973.861 |  | 842.148.903.278 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (690.854.353.824) |  | (1.099.909.916.210) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  | (23.028.288.151) |  | (49.378.108.824) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | (6.368.694.000) |  | (15.598.432.800) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC*** | ***40*** |  | ***(121.202.362.114)*** |  | ***(322.737.554.556)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** |  | **(2.484.653.636)** |  | **(1.135.692.822)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** |  | **3.956.597.545** |  | **5.092.290.367** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** |  | **1.471.943.909** |  | **3.956.597.545** |

***d. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014***

**1.THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/08/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 5700101002, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 04 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú - TP Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.986.940.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác quặng sắt;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;

- Sửa chữa thiết bị khác;

- Phá dỡ;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

**2.CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

**2.3. Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

**2.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước. Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**2.9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty căn cứ thông báo tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Vinacomin.

**2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16. Các khoản thuế**

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên

các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định.Thuế suất thuế tài nguyên là 7%, từ tháng 2 năm 2014 là 9%

Thuế tài nguyên đối với sản phẩm đất đá lẫn than: Là giá tính thuế tài nguyên năm 2013 theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 27/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3. Tiền** | |  | |  | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Tiền mặt tại quỹ | |  | |  | |  | |  | |  | | 410.829.899 | |  | | 64.514.214 | |
| Tiền gửi ngân hàng | |  | |  | |  | |  | |  | | 1.061.114.010 | |  | | 3.892.083.331 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **1.471.943.909** | |  | | **3.956.597.545** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **4. Các khoản phải thu khác** | | | | | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| - Phải thu người lao động | | | | | |  | |  | |  | | 425.115.530 | |  | | 243.030.817 | |
| - Phải thu của ngành ăn | | | | | |  | |  | |  | | 12.367.733 | |  | | 42.595.059 | |
| - Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính | | | | | |  | |  | |  | | 1.487.023.560 | |  | | 3.580.504.248 | |
| - Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, kinh phí Đảng | | | | | | | | | |  | | 70.558.869 | |  | | 44.658.225 | |
| - Phải thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường | | | | | |  | |  | |  | | 383.557.184 | |  | | 300.001.308 | |
| - Phải thu tập đoàn tiền hỗ trợ nghỉ hưu | | | | | |  | |  | |  | | 6.116.205.080 | |  | |  | |
| - Chi phí khoan thăm dò | | | | | |  | |  | |  | | 227.796.567 | |  | |  | |
| - Phải thu khác | |  | |  | |  | |  | |  | | 36.518.532 | |  | | 153.764.882 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **8.759.143.055** | |  | | **4.364.554.539** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **5 . Hàng tồn kho** | |  | |  | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Hàng mua đang đi đường | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Nguyên liệu, vật liệu | |  | |  | |  | |  | |  | | 18.991.883.245 | |  | | 27.296.212.289 | |
| Công cụ, dụng cụ | |  | |  | |  | |  | |  | | 175.791.196 | |  | | 203.929.196 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | | | | |  | |  | |  | | 99.609.695.460 | |  | | 164.739.742.065 | |
| Thành phẩm | |  | |  | |  | |  | |  | | 25.214.388.561 | |  | | 93.872.272.801 | |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | | | | | |  | |  | |  | | **143.991.758.462** | |  | | **286.112.156.351** | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ** | | | | | |  | |  | |  | | **143.991.758.462** | |  | | **286.112.156.351** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **6 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** | | | | | | | | | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 104.550.299 | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | | | |  | |  | |  | | 716.337.123 | |  | |  | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **716.337.123** | |  | | **104.550.299** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **7 . Tài sản cố định hữu hình *(Chi tiết theo Phụ lục số 01)*** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **8 . Tài sản cố định thuê tài chính *(Chi tiết theo Phụ lục số 02)*** | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **9 . Tài sản cố định vô hình** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | Đơn vị tính: VND | | | | | |
| **Khoản mục** | |  | |  | |  | |  | |  | | **Phần mềm máy vi tính** | |  | | **Cộng** | |
| ***Nguyên giá*** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Số dư đầu năm | |  | |  | |  | |  | |  | | 826.933.200 | |  | | 826.933.200 | |
| Số tăng trong năm | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Số giảm trong năm | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Số dư cuối năm** | |  | |  | |  | |  | |  | | **826.933.200** | |  | | **826.933.200** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| ***Giá trị hao mòn luỹ kế*** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Số dư đầu năm | |  | |  | |  | |  | |  | | 643.595.922 | |  | | 643.595.922 | |
| Số tăng trong năm | |  | |  | |  | |  | |  | | 91.668.636 | |  | | 91.668.636 | |
| *- Khấu hao trong năm* | | | | | |  | |  | |  | | *91.668.636* | |  | | *91.668.636* | |
| Số giảm trong năm | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Số dư cuối năm** | |  | |  | |  | |  | |  | | **735.264.558** | |  | | **735.264.558** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| ***Giá trị còn lại*** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| - Tại ngày đầu năm | |  | |  | |  | |  | |  | | 183.337.278 | |  | | 183.337.278 | |
| **- Tại ngày cuối năm** | |  | |  | |  | |  | |  | | **91.668.642** | |  | | **91.668.642** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **10 . Xây dựng cơ bản dở dang** | | | | | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | | | | | |  | |  | |  | | **8.752.146.834** | |  | | **5.719.302.688** | |
| - Dự án đầu tư xây dựng công trình Mỏ Than Cọc Sáu | | | | | | | | | |  | | 8.462.146.834 | |  | | 4.723.172.859 | |
| - Dự án đổ đất lấn biển | | | | | |  | |  | |  | | 290.000.000 | |  | | 290.000.000 | |
| - Dự án xây dựng trạm cân 80 tấn | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 706.129.829 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **Sửa chữa lớn TSCĐ** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **120.449.796** | |
| - Sửa chữa cụm động cơ HD 785-7 | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 58.932.796 | |
| - Sửa chữa động cơ HM số 630206 | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 6.674.000 | |
| - Sửa chữa hệ thống sàng 2 | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 54.843.000 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **8.752.146.834** | |  | | **5.839.752.484** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | | | | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Đầu tư góp vốn: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (\*) | | | | | | | | | |  | | 43.598.000.000 | |  | | 43.598.000.000 | |
| Đầu tư góp vốn: Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB Quảng Ninh(\*\*) | | | | | | | | | | | | |  | | 5.000.000.000 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **43.598.000.000** | |  | | **48.598.000.000** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| (\*) Công ty đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 4.359.800 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (\*\*) Công ty đã thoái vốn theo Nghị quyết số 0080/NQ ngày 16/06/2014 của Hội đồng quản trị. | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **12 . Chi phí trả trước dài hạn** | | | | | |  | |  | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Số dư đầu năm | |  | |  | |  | |  | |  | | 83.925.575.277 | |  | | 13.790.076.969 | |
| Số tăng trong năm | |  | |  | |  | |  | |  | | 163.086.370.798 | |  | | 86.055.952.371 | |
| Số giảm trong năm | |  | |  | |  | |  | |  | | 165.246.992.940 | |  | | 15.920.454.063 | |
| **Số dư cuối năm** | |  | |  | |  | |  | |  | | **81.764.953.135** | |  | | **83.925.575.277** | |
| ***Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:*** | | | | | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Chi phí thuê 10 xe CAT 96 tấn | | | | | |  | |  | |  | | 28.216.162.500 | |  | | 47.848.162.500 | |
| Chi phí thuê 10 xe HOWO | | | | | |  | |  | |  | | 3.062.500.000 | |  | |  | |
| Giá trị chưa phân bổ của CCDC đã xuất dùng | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 476.988.186 | |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | | | | | |  | |  | |  | | 9.004.009.140 | |  | | 35.442.206.177 | |
| Thi công Phương án khoan phục vụ khai thác | | | | | | | | | |  | | 2.781.978.938 | |  | |  | |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | | |  | |  | |  | | 38.525.421.469 | |  | |  | |
| Chi phí khác | |  | |  | |  | |  | |  | | 174.881.088 | |  | | 158.218.414 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **81.764.953.135** | |  | | **83.925.575.277** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **13 . Tài sản dài hạn khác** | | | | | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Quảng Ninh | | | | | | | | | |  | | 24.077.253.000 | |  | | 21.460.735.000 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **24.077.253.000** | |  | | **21.460.735.000** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **14 . Vay và nợ ngắn hạn** | | | | | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| **Vay ngân hàng** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **83.336.111.234** | |
| *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả* | | | | | | | | | | | | |  | | *60.339.241.320* | |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh* | | | | | | | | | |  | |  | |  | | *12.296.259.914* | |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh* | | | | | | | | | | | | |  | | *10.700.610.000* | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **Nợ thuê tài chính đến hạn trả (chi tiết tại thuyết minh 19)** | | | | | | | | | |  | | **9.769.539.015** | |  | | **23.028.288.151** | |
| *- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam* | | | | | | | | | |  | | *2.338.569.000* | |  | | *11.036.170.735* | |
| *- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam* | | | | | | | | | |  | | *7.430.970.015* | |  | | *9.960.719.996* | |
| *- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín* | | | | | | | | | |  | |  | |  | | *2.031.397.420* | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **9.769.539.015** | |  | | **106.364.399.385** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | | | | | | | | | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 4.105.392.319 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | |  | |  | |  | | 1.775.570.116 | |  | | 6.013.622.313 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | | | | |  | |  | |  | | 354.994.703 | |  | |  | |
| Thuế tài nguyên | |  | |  | |  | |  | |  | | 73.137.831.866 | |  | | 5.317.981.664 | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 1.399.481.690 | |
| Thuế khác | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 281.400 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | | |  | |  | |  | | 692.007.005 | |  | | 4.179.209.000 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **75.960.403.690** | |  | | **21.015.968.386** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **16 . Chi phí phải trả** | | | |  | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Trích trước chi phí sử dụng nhãn hiệu Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 7.796.456.919 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **7.796.456.919** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **17 . Phải trả nội bộ** | | | |  | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 24.282.172.871 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | **24.282.172.871** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | | | | | | | | | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| - Bảo hiểm y tế | |  | |  | |  | |  | |  | | 97.320.586 | |  | |  | |
| - Bảo hiểm xã hội | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 55.094.616 | |
| - Kinh phí công đoàn | |  | |  | |  | |  | |  | | 191.750.160 | |  | |  | |
| - Kinh phí Đảng | |  | |  | |  | |  | |  | | 22.471.262 | |  | | 8.167.695 | |
| - Trích trươc lãi vay | |  | |  | |  | |  | |  | | 2.886.373 | |  | |  | |
| - Đoàn phí công đoàn | | | |  | |  | |  | |  | | 517.700.964 | |  | |  | |
| - Cổ tức phải trả | |  | |  | |  | |  | |  | | 12.998.694.000 | |  | | 12.998.694.000 | |
| Trong đó: | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| *Cổ tức phải trả Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam* | | | | | | | | | |  | | *6.629.333.940* | |  | | *6.629.333.940* | |
| *Cổ tức phải trả các cổ đông khác* | | | | | |  | |  | |  | | *6.369.360.060* | |  | | *6.369.360.060* | |
| - Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty | | | | | |  | |  | |  | | 4.530.320.679 | |  | | 5.439.780.895 | |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | | | | | |  | |  | |  | | 7.606.631.441 | |  | | 8.283.339.001 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **25.967.775.465** | |  | | **26.785.076.207** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn** | | | | | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| **Vay dài hạn** | |  | |  | |  | |  | |  | | **317.784.669.518** | |  | | **326.253.938.247** | |
| Vay dài hạn ngân hàng | | | | | |  | |  | |  | | 317.784.669.518 | |  | | 326.253.938.247 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **Nợ dài hạn** | |  | |  | |  | |  | |  | | **6.587.720.000** | |  | | ***16.357.259.015*** | |
| Thuê tài chính | |  | |  | |  | |  | |  | | 6.587.720.000 | |  | | 16.357.259.015 | |
| Nợ dài hạn khác | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **324.372.389.518** | |  | | **342.611.197.262** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***a. Các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh*** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Công ty có các khoản vay tại Ngân hàngThương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Tại thời điểm 31/12/2014 các hợp đồng vay còn số dư được chi tiết như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn vay từ 48 tháng đến 72 tháng; | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng: 151.726.000.000 đồng; | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 71.113.000.000 đồng; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Các xe ô tô tự đổ khung cứng; các máy móc, thiết bị; các máy xúc lật; các xe ô tô Cat thuộc các dự án. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Mục đích khoản vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Cải tạo, phục hổi thiết bị - Công ty Cổ phần than Cọc Sáu – Vinacomin | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| ***b. Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Chi Nhánh Cẩm Phả*** | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
| Công ty có các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Chi Nhánh Cẩm Phả. Tại thời điểm 31/12/2014 các hợp đồng vay còn số dư được chi tiết như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn vay 60 tháng; | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng trên: 3.012.000.000 đồng; | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 3.012.000.000 đồng; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Mục đích vay: Đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam phê duyệt hàng năm; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Các máy xúc lật hông, các cụm động cơ. | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| ***c. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội*** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
| Công ty có các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2014 khoản vay còn số dư được chi tiết như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn vay 60 tháng; | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng trên: 146.503.239.518 đồng; | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 49.139.932.453 đồng; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất; Đầu tư dự án " Phục hồi, cải hoán thiết bị; Dự án bổ sung phục hồi sửa chữa thiết bị; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay như sau: Các cụm động cơ, hộp số. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***d. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Cẩm Phả*** | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
| Công ty có các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Cẩm Phả. Tại thời điểm 31/12/2014 hợp đồng vay còn số dư được chi tiết như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn vay 60 tháng; | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 của hợp đồng: 6.210.150.000 đồng; | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 1.307.400.000 đồng; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay như: Dự án nhà che kho than khu vực công trường than II. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Mục đích vay: Vay bù đắp công trình thi công xây dựng nhà che kho than khu vực công trường than II (Dự án nhà che kho than khu vực công trường than II); | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***e. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh*** | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
| Công ty có các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh. Tại thời điểm 31/12/2014 các hợp đồng vay còn số dư được chi tiết như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn vay 60 tháng; | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 của các hợp đồng: 10.333.280.000 VND; | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 2.546.720.000 đồng; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay như: mua 02 xe stec vận chuyển nước Hyundai, 01 máy toàn đạc điện tử, 02 máy nghiền thô, 02 máy nghiền tinh, 02 tủ khởi động mềm trung thế và mua đường ống bơm moong. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị, duy trì mở rộng sản xuất năm 2013, 2014; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính:** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
| ***a. Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam*** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam tại 31/12/2014: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn thuê: 48 tháng; | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Lãi suất cho thuê: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 2.338.569.000 đồng; | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 2.338.569.000 đồng; | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Tài sản thuê tài chính: 4 xe ô tô Komatsu; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Mục đích thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| ***b. Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam*** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại 31/12/2014: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn thuê: 48 tháng; | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Lãi suất cho thuê: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 14.018.690.015 đồng; | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 7.430.970.015 đồng; | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Tài sản thuê tài chính: 01 máy khoan điện xoay cầu 250; 01 máy xúc thủy lực gầu ngược, dung tích 6,7 m3; 01 máy khoan điện xoay cầu 250; | | | | | | | | | | | | | | | | |
| + Mục đích thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
| **Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
| Thời hạn: trên 1 năm đến dưới 5 năm | | | | | |  | |  | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
| Trả tiền lãi thuê | |  | |  | |  | |  | |  | | 3.445.010.043 | |  | | 9.803.241.036 | |
| Trả nợ gốc | |  | |  | |  | |  | |  | | 23.028.288.151 | |  | | 49.378.108.824 | |
| **20 . Vốn chủ sở hữu** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
| (Chi tiết tại phụ lục số 03) | | | | | |  | |  | |  | |  | | | | | |
| **20.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | Tỷ lệ |  | | 01/01/2014 | |  | | Tỷ lệ | |
|  |  | |  | | VND | |  | | % |  | | VND | |  | | % | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| Vốn góp của nhà nước | | | | 66.300.000.000 | |  | | 51% | |  | | 66.300.000.000 | |  | | 51% | |
| Vốn góp của đối tượng khác | |  | | 63.686.940.000 | |  | | 49% | |  | | 63.686.940.000 | |  | | 49% | |
| **Cộng** | |  | | **129.986.940.000** | |  | | 100,00% | |  | | **129.986.940.000** | |  | | **100,00%** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận** | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | | | | |  | |  | |  | | VND | |  | | VND | |
| + Vốn góp đầu năm | |  | |  | |  | |  | |  | | 129.986.940.000 | |  | | 129.986.940.000 | |
| + Vốn góp tăng trong năm | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Vốn góp cuối năm | |  | |  | |  | |  | |  | | 129.986.940.000 | |  | | 129.986.940.000 | |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận của năm trước | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận của năm nay | | | | | | | | | |  | | 12.998.694.000 | |  | |  | |
| **Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** | | | | | | | | | |  | | 12.998.694.000 | |  | |  | |
| **20.4. Cổ tức** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | | | | | | | | |  | | 12.998.694.000 | |  | |  | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | | | | | | | | | |  | | 12.998.694.000 | |  | |  | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **20.5. Cổ phiếu** | |  | |  | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | | |  | |  | |  | | 12.998.694 | |  | | 12.998.694 | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | |  | |  | |  | |  | |  | | *12.998.694* | |  | | *12.998.694* | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | | | |  | |  | |  | | 12.998.694 | |  | | 12.998.694 | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | |  | |  | |  | |  | |  | | *12.998.694* | |  | | *12.998.694* | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **20.6. Các quỹ của doanh nghiệp** | | | | | |  | |  | |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Quỹ đầu tư phát triển | |  | |  | |  | |  | |  | | 48.211.266.307 | |  | | 40.414.242.821 | |
| Quỹ dự phòng tài chính | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 17.873.443.125 | |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **48.211.266.307** | |  | | **58.287.685.946** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | | | | | | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | |  | |  | |  | | 4.313.293.563.267 | |  | | 4.322.365.732.626 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **4.313.293.563.267** | |  | | **4.322.365.732.626** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **22 .** | **Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV** | | | | | | | | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | | | | | |  | | 4.313.293.563.267 | |  | | 4.322.365.732.626 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **4.313.293.563.267** | |  | | **4.322.365.732.626** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **23 . Giá vốn hàng bán** | | | | | |  | |  | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Giá vốn của hàng bán | |  | |  | |  | |  | |  | | 3.991.098.622.825 | |  | | 3.809.688.891.222 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **3.991.098.622.825** | |  | | **3.809.688.891.222** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **24 . Doanh thu hoạt động tài chính** | | | | | |  | |  | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | | | | |  | |  | |  | | 182.977.705 | |  | | 448.026.744 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | | | |  | |  | |  | | 83.555.876 | |  | | 229.604.016 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **266.533.581** | |  | | **677.630.760** | |
| **25 . Chi phí tài chính** | | | | | |  | |  | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Lãi tiền vay | |  | |  | |  | |  | |  | | 39.316.688.007 | |  | | 70.364.213.596 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 39.714.467 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **39.316.688.007** | |  | | **70.403.928.063** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **26 . Chi phí bán hàng** | | | | | |  | |  | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | | | | |  | |  | |  | | 252.832.391 | |  | | 1.036.462.557 | |
| Chi phí nhân công | |  | |  | |  | |  | |  | | 25.142.021 | |  | | 106.209.562 | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | | | | |  | |  | |  | | 25.352.562 | |  | | 129.065.848 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | | | |  | |  | |  | | 2.523.709.910 | |  | | 80.300.481.984 | |
| Chi phí khác bằng tiền | | | |  | |  | |  | |  | | 1.461.205 | |  | | 926.333.633 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **2.828.498.089** | |  | | **82.498.553.584** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| Chi phí bán hàng năm 2014 giảm đáng kể so với chi phí bán hàng năm 2013 là do giảm chi phí vận chuyển, chi phí giám định than đi bán theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **27 . Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | | | | | | |  | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng | | | | | | | | | |  | | 2.271.096.667 | |  | | 4.969.539.522 | |
| Chi phí nhân công | |  | |  | |  | |  | |  | | 31.219.433.562 | |  | | 30.300.917.093 | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | | | | |  | |  | |  | | 5.318.255.281 | |  | | 5.725.261.851 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | | | |  | |  | |  | | 14.318.280.214 | |  | | 15.931.317.611 | |
| Thuế phí và phí phải nộp | | | | | |  | |  | |  | | 133.951.369.535 | |  | | 141.248.252.558 | |
| Chi phí dự phòng | |  | |  | |  | |  | |  | | (1.776.158.508) | |  | | 13.082.091.738 | |
| Chi phí khác bằng tiền | | | |  | |  | |  | |  | | 43.977.470.793 | |  | | 36.064.592.104 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **229.279.747.544** | |  | | **247.321.972.477** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **28 . Thu nhập khác** | | | | | |  | |  | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Thu tiền bán phế liệu | |  | |  | |  | |  | |  | | 5.278.770.225 | |  | | 6.463.892.150 | |
| Thu tiền đóng góp sửa chữa đường | | | | | |  | |  | |  | | 5.102.176.538 | |  | | 3.451.592.242 | |
| Công ty Bảo hiểm bồi thường xe tai nạn | | | | | |  | |  | |  | | 4.788.395.799 | |  | | 3.131.791.960 | |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | | | | | |  | |  | |  | | 2.545.302.640 | |  | | 5.019.090.909 | |
| Tiền vé ăn bán cho các đơn vị ngoài Công ty | | | | | | | | | |  | | 903.884.800 | |  | | 1.069.568.000 | |
| Phí khám chữa bệnh cho người lao động quyết toán với BHXH | | | | | | | | | |  | | 1.292.434.052 | |  | | 1.173.087.004 | |
| Phụ tùng miễn phí khi mua sắm tài sản cố định | | | | | | | | | |  | | 2.794.086.070 | |  | | 413.820.924 | |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và giá trị nhiên liệu tồn trên phương tiện điều chỉnh theo biên bản kiểm toán Nhà nước | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 33.703.553.695 | |
| Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ | | | | | | | | | |  | | 488.552.989 | |  | |  | |
| Thu nhập khác | |  | |  | |  | |  | |  | | 1.022.254.280 | |  | | 871.345.334 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **24.215.857.393** | |  | | **55.297.742.218** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **29 . Chi phí khác** | | | |  | |  | |  | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Chi phí bán phế liệu | |  | |  | |  | |  | |  | | 5.278.770.225 | |  | | 6.463.177.550 | |
| Chi phí sửa đường | |  | |  | |  | |  | |  | | 269.900.000 | |  | | 144.700.000 | |
| Chi phí sửa chữa xe tai nạn đã mua bảo hiểm | | | | | | | | | |  | | 4.039.781.215 | |  | | 3.117.679.531 | |
| Thuốc khám chữa bệnh CNV thay BHXH | | | | | |  | |  | |  | | 1.292.434.052 | |  | | 1.173.087.004 | |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | | | |  | |  | |  | |  | | 216.348.481 | |  | | 411.297.000 | |
| Chi phí phạt thuế | |  | |  | |  | |  | |  | | 625.558.509 | |  | | 5.877.324.630 | |
| Chi phí tiền vé ăn ca cho các đơn vị ngoài Công ty | | | | | | | | | |  | | 713.221.600 | |  | | 1.069.568.000 | |
| Chi phí khác theo biên bản kiểm toán Nhà nước | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 25.293.952.063 | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ chờ thanh lý | | | | | |  | |  | |  | | 878.166.356 | |  | | 1.019.485.848 | |
| Truy thu thuế tài nguyên sản phẩm đất đá lẫn than | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 49.722.977.425 | |
| Chi phí lệ phí trước bạ của các xe ô tô vận tải trên công trường | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 8.004.595.777 | |
| Thuế tài nguyên năm 2013 nộp bổ sung theo Biên bản kiểm tra thuế | | | | | | | | | | | 7.340.699.136 | |  | |  | |
| Chi phí khác | |  | |  | |  | |  | |  | | 147.659.805 | |  | | 172.524.000 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **20.802.539.379** | |  | | **102.470.368.828** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | | | | | | | | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| ***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính*** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | | | | | |  | |  | |  | | 54.449.858.397 | |  | | 65.957.391.430 | |
| Các khoản tăng thu nhập tính thuế: | | | | | |  | |  | |  | | 1.623.724.865 | |  | | 6.921.887.228 | |
| *- Các khoản nộp phạt thuế, truy thu thuế* | | | | | |  | |  | |  | | *625.558.509* | |  | | *5.877.324.630* | |
| *- Các chi phí không được trừ khác* | | | | | |  | |  | |  | | *998.166.356* | |  | | *1.044.562.598* | |
| Các khoản giảm thu nhập tính thuế: | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Thu nhập tính thuế | | | | | | | | | |  | | 56.073.583.262 | |  | | 72.879.278.658 | |
| *- Thu nhập chịu thuế TNDN tính thuế suất 25%* | | | | | | | | | |  | |  | |  | | *6.921.887.228* | |
| *- Thu nhập chịu thuế TNDN tính thuế suất 22%* | | | | | | | | | |  | | *1.623.724.865* | |  | |  | |
| *- Thu nhập chịu thuế TNDN tính thuế suất 20%* | | | | | | | | | |  | | 54.449.858.397 | |  | | 65.957.391.430 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | |  | |  | |  | | 11.247.191.149 | |  | | 14.921.950.093 | |
| *- Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 25%* | | | | | | | | | |  | |  | |  | | *1.730.471.807* | |
| *- Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 22%* | | | | | | | | | |  | | *357.219.470* | |  | |  | |
| *- Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%* | | | | | | | | | |  | | *10.889.971.679* | |  | | *13.191.478.286* | |
| *Chi phí thuế TNDN hạch toán giảm theo BB KTNN* | | | | | | | | | |  | |  | |  | | *8.262.675.159* | |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | | | | | |  | |  | |  | | 11.247.191.149 | |  | | 6.659.274.934 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **31 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | | | | | | |  | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | |  | |  | |  | | 43.202.667.248 | |  | | 59.298.116.496 | |
| Các khoản điều chỉnh | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | | | | | | | | |  | | 43.202.667.248 | |  | | 59.298.116.496 | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | | | | | | | | | |  | | 12.998.694 | |  | | 12.998.694 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | | | | |  | |  | |  | | **3.324** | |  | | **4.562** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **32 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | | | | | | | | | |  | | Năm nay | |  | | Năm trước | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | | | | |  | |  | |  | | 1.618.259.464.216 | |  | | 1.681.686.333.441 | |
| - Chi phí nhân công | |  | |  | |  | |  | |  | | 362.484.049.647 | |  | | 355.557.804.463 | |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | | | | | |  | |  | |  | | 198.786.286.427 | |  | | 240.141.900.449 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | | | |  | |  | |  | | 1.229.179.973.347 | |  | | 1.316.024.904.639 | |
| - Chi phí khác bằng tiền | | | | | |  | |  | |  | | 741.985.103.843 | |  | | 719.245.425.486 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **4.150.694.877.480** | |  | | **4.312.656.368.478** | |
| **33 . Công cụ tài chính** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| ***Các loại công cụ tài chính của công ty*** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | | Giá trị ghi sổ kế toán | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | | 31/12/2014 | | | | |  | | 01/01/2014 | | | | | |
|  |  | |  | | Giá gốc | |  | | Dự phòng |  | | Giá gốc | |  | | Dự phòng | |
|  |  | |  | | VND | |  | | VND |  | | VND | |  | | VND | |
| **Tài sản tài chính** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Tiền và tương đương tiền | | | | 1.471.943.909 | |  | |  | |  | | 3.956.597.545 | |  | |  | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | |  | | 166.646.412.607 | |  | | (23.811.025.945) | |  | | 222.368.507.000 | |  | | (25.587.184.453) | |
| Đầu tư dài hạn | |  | | 43.598.000.000 | |  | |  | |  | | 48.598.000.000 | |  | |  | |
| **Cộng** | |  | | **211.716.356.516** | |  | | **(23.811.025.945)** | |  | | **274.923.104.545** | |  | | **(25.587.184.453)** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | Giá trị ghi sổ kế toán | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | 31/12/2014 | |  | | 01/01/2014 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | VND | |  | | VND | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Vay và nợ | |  | |  | |  | |  | |  | | 334.141.928.533 | |  | | 448.975.596.647 | |
| Phải trả cho người bán, phải trả khác | | | | | |  | |  | |  | | 369.202.844.740 | |  | | 418.413.409.372 | |
| Chi phí phải trả | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | 7.796.456.919 | |
| **Cộng** | |  | |  | |  | |  | |  | | **703.344.773.273** | |  | | **875.185.462.938** | |
| Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Quản lý rủi ro tài chính** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Rủi ro thị trường*** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất. | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| Rủi ro về giá: | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| Rủi ro về giá: | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Rủi ro về lãi suất: | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| ***Rủi ro tín dụng*** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | | Từ 1 năm trở xuống | |  | | Trên 1 năm đến 5 năm |  | | Trên 5 năm | |  | | Cộng | |
|  |  | |  | | VND | |  | | VND |  | | VND | |  | | VND | |
| **Tại ngày 31/12/2014** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Tiền và tương đương tiền | | | | 1.471.943.909 | |  | |  | |  | |  | |  | | 1.471.943.909 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | |  | | 166.646.412.607 | |  | |  | |  | |  | |  | | 166.646.412.607 | |
| Các khoản cho vay | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Đầu tư ngắn hạn | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Đầu tư dài hạn | |  | |  | |  | | 43.598.000.000 | |  | |  | |  | | 43.598.000.000 | |
| **Cộng** | |  | | **168.118.356.516** | |  | | **43.598.000.000** | |  | |  | |  | | **211.716.356.516** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **Tại ngày 1/1/2014** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Tiền và tương đương tiền | | | | 3.956.597.545 | |  | |  | |  | |  | |  | | 3.956.597.545 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | |  | | 222.368.507.000 | |  | |  | |  | |  | |  | | 222.368.507.000 | |
| Các khoản cho vay | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Đầu tư ngắn hạn | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Đầu tư dài hạn | |  | |  | |  | | 48.598.000.000 | |  | |  | |  | | 48.598.000.000 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **Cộng** | |  | | **226.325.104.545** | |  | | **48.598.000.000** | |  | |  | |  | | **274.923.104.545** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| ***Rủi ro thanh khoản*** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau: | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | | Từ 1 năm trở xuống | |  | | Trên 1 năm đến 5 năm |  | | Trên 5 năm | |  | | Cộng | |
|  |  | |  | | VND | |  | | VND |  | | VND | |  | | VND | |
| **Tại ngày 31/12/2014** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Vay và nợ | |  | | 9.769.539.015 | |  | | 324.372.389.518 | |  | |  | |  | | 334.141.928.533 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | |  | | 369.202.844.740 | |  | |  | |  | |  | |  | | 369.202.844.740 | |
| Chi phí phải trả | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Cộng** | |  | | **378.972.383.755** | |  | | **324.372.389.518** | |  | |  | |  | | **703.344.773.273** | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **Tại ngày 1/1/2014** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Vay và nợ | |  | | 106.364.399.385 | |  | | 342.611.197.262 | |  | |  | |  | | 448.975.596.647 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | |  | | 418.413.409.372 | |  | |  | |  | |  | |  | | 418.413.409.372 | |
| Chi phí phải trả | |  | | 7.796.456.919 | |  | |  | |  | |  | |  | | 7.796.456.919 | |
| **Cộng** | |  | | **532.574.265.676** | |  | | **342.611.197.262** | |  | |  | |  | | **875.185.462.938** | |
| **34 . Thông tin khác** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| Thông tin về hoạt động liên tục: | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **35 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán** | | | | | | | | | | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **36 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau: | | | | | | | | | | | | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | Số lương | |  | | Giá trị | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | | Tấn | |  | | VND | |
| **Than bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin năm 2014** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
| - Công ty kho vận và Cảng Câm Phả - Vinacomin | | | | | | | | | |  | | 1.168.986,21 | |  | | 1.586.725.145.799 | |
| - Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin | | | | | | | | | |  | | 2.265.045,54 | |  | | 2.475.328.826.326 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **Số dư các khoản phải thu, phải trả nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin tại ngày 31/12/2014** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Phải thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin** | | | | | | | |  | |  | |  | |  | | **144.379.432.727** | |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 116.922.258.231 | |
| Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 4.275.150 | |
| Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 17.999.850 | |
| CN TĐ CN Than khoáng sản VN Cty Than Thống Nhất - TKV | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 16.347.650 | |
| Công ty TNHH MTV ĐTPT Nhà và Hạ tầng - Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 981.955.108 | |
| Công ty CP Sắt Thạch Khê | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 23.856.735.892 | |
| Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 7.634.000 | |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 2.543.762.237 | |
| Công ty CP Cơ khí Hòn Gai-Vinacomin | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 28.464.609 | |
| **Phải trả nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin** | | | | | | | | | |  | |  | |  | | **262.430.059.622** | |
| Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 32.362.366.913 | |
| CN Công ty CP Vật tư TKV-Vinacomin XN vật tư Cẩm phả | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 120.481.457.389 | |
| Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 1.370.880.117 | |
| Công ty CP Thiết bị điện -Vinacomin | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 413.105.857 | |
| Công ty Chế tạo máy - Vinacomin | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 3.015.902.047 | |
| CN Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 239.858.850 | |
| Công ty CP Công nghiệp ô tô -Vinacomin | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 5.353.326.711 | |
| Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ Cẩm Phả | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 23.065.568.444 | |
| Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 2.396.183.641 | |
| Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 12.700.561.692 | |
| Chi nhánh Hà nội - Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin | | | | | | | | | | | | |  | | 959.381.300 | |
| Công ty CP Đầu tư TM và DV- Vinacomin (ITASCO) | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 1.159.370.000 | |
| Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV-ITASCO (HN) | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 7.645.000 | |
| Công ty TNHH MTV khai thác KS và DV -ITASCO (QN) | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 16.516.222.782 | |
| Công ty TNHH MTV vật tư và vận tải ITASCO (HP) | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 243.065.110 | |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 14.247.831.246 | |
| CN Công ty CP XNK Than -Vinacomin Tại TP HCM | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 157.176.600 | |
| CN Công ty CP XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 844.115.200 | |
| Công ty CP Giám định Vinacomin | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 468.785.572 | |
| Viện cơ khí NL và Mỏ-Vinacomin | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 5.880.545.392 | |
| Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng cẩm | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 110.844.580 | |
| Công ty TNHH MTV Môi trường- Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 5.093.853.329 | |
| CN Công ty TNHH MTV MT Vinacomin - XN CT TB lắp máy và điện | | | | | | | | | | | | |  | | 46.772.550 | |
| Công ty CP CK Mỏ Việt bắc VVMI | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 1.482.764.776 | |
| Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 2.651.282.060 | |
| CN Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị - VVMI CN Hà Nội | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 89.929.500 | |
| Công ty CP Cơ khí & thiết bị áp lực VVMI | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 464.840.000 | |
| Viện KH Công nghệ mỏ | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 1.586.525.302 | |
| CT TNHH MTV PT Công nghệ thiết bị Mỏ - Viện KH Công nghệ mỏ | | | | | | | | | | | | |  | | 38.065.500 | |
| Công ty CP Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 5.231.676.158 | |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp -Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 252.663.105 | |
| Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin | | | | | | | | | |  | |  | |  | | 3.497.492.899 | |
| **Phải thu nội bộ** | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin | | | | | | | | | | | | |  | | 13.441.161.039 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| ***Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị năm 2014:*** | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |
| Lương của Ban Giám đốc: | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 1.954.000.000 | |
| Thù lao Hội đồng quản trị: | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | | 285.600.000 | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **37 . Báo cáo bộ phận** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| ***Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh*** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh than, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận. | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| ***Báo cáo theo khu vực địa lý*** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| Tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận (theo khu vực địa lý). | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| **38 . Số liệu so sánh** | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |
| Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. | | | | | | | | | | | | | | | | |

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Công ty đã đăng báo, gửi báo cáo tài chính kiểm toán lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Website của Công ty đăng tải báo cáo tài chính là: [www.Cocsau.com](http://www.Cocsau.com)

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - UBCKNN, SGDCKHN:  - Lưu: VT, KTTK.*( Ng.H 05 )* | **GIÁM ĐỐC** |